

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG
VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/6/2026



Mẫu số B01 - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/6/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		429.731.882.990	401.429.495.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	63.948.231.799	100.847.689.937
1. Tiền	111		38.948.231.799	45.347.689.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	55.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		173.567.479.455	51.844.771.750
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	173.567.479.455	51.844.771.750
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.139.856.115	68.515.626.299
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	38.530.626.932	59.550.638.906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	14.800.818.394	8.200.523.422
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	5.546.032.639	6.502.085.821
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(5.737.621.850)	(5.737.621.850)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		136.374.985.874	170.674.571.301
1. Hàng tồn kho	141	V.07	142.475.079.405	176.774.664.832
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(6.100.093.531)	(6.100.093.531)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.701.329.747	9.546.836.618
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.08	530.150.142	3.478.171.975
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		587.195.322	2.105.199.427
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.17	1.583.984.283	3.963.465.216
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.441.818.015	214.602.646.798
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		895.152.445	1.389.872.658
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.06	24.343.473.958	24.665.731.796
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	612.725.000	612.725.000
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.09	668.430.194	840.892.569
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(24.729.476.707)	(24.729.476.707)
II. Tài sản cố định	220		184.275.986.567	189.884.997.901
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	105.424.582.472	109.873.259.800
- Nguyên giá	222		281.872.639.480	281.106.065.052
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176.448.057.008)	(171.232.805.252)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	78.851.404.095	80.011.738.101
- Nguyên giá	228		103.938.059.949	103.938.059.949
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.086.655.854)	(23.926.321.848)
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.14	12.547.792.098	12.715.792.098
- Nguyên giá	241		16.747.792.098	16.747.792.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		- 4.200.000.000	(4.032.000.000)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.12	9.249.769.325	6.008.492.720
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		4.482.171.375	1.245.788.289
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.767.597.950	4.762.704.431
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.252.044.618	3.252.044.618
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.13	3.252.044.618	3.252.044.618
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.221.072.962	1.351.446.803
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.08	1.221.072.962	1.351.446.803
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		641.173.701.005	616.032.142.703

Mẫu số B01 - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)
Tại ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/6/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		173.297.958.393	161.217.540.878
I. Nợ ngắn hạn	310		164.306.673.314	152.226.255.799
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	20.782.768.645	21.764.540.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	68.560.598.462	31.559.753.459
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	2.138.426.411	2.638.049.875
5. Phải trả người lao động	315		6.196.618.177	18.531.754.558
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	3.915.356.296	1.015.407.751
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	3.901.679.068	4.641.165.674
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20	3.040.815.381	50.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.21	9.817.050.316	20.316.959.425
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		45.953.360.558	51.708.624.081
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		8.991.285.079	8.991.285.079
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	2.393.390.057	2.393.390.057
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.16	1.798.905.494	1.798.905.494
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	V.22	4.798.989.528	4.798.989.528
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.23	467.875.742.612	454.814.601.825
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.482.500.204	419.077.914.904
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14.725.198.994	14.725.198.994
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.362.814.108	1.767.399.408
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.413.030.497	7.729.064.732
- LNST chưa phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		7.551.006.113	2.385.677.282
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12.862.024.384	5.343.387.450
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.892.198.809	11.515.023.787
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		641.173.701.005	616.032.142.703



Đặng Quốc Nam
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Trần Việt Hùng
Phụ trách kế toán

Phạm Linh Chi
Người lập biểu

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	210.683.174.372	223.650.205.629
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		210.683.174.372	223.650.205.629
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	173.694.016.582	190.731.256.783
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36.989.157.790	32.918.948.846
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	1.113.301.413	1.171.362.773
8. Chi phí tài chính	23	VI.04	28.050.103	-
Trong đó: Chi phí đi vay	24		28.050.103	-
9. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LDLK	25		-	-
10. Chi phí bán hàng	26	VI.07	7.348.511.386	6.193.302.040
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	VI.07	15.244.376.587	15.773.237.096
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.481.521.127	12.123.772.483
13. Thu nhập khác	31	VI.05	2.290.295.608	374.720.862
14. Chi phí khác	32	VI.06	1.325.237.970	136.765.166
15. Lợi nhuận khác	40		965.057.638	237.955.696
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.446.578.765	12.361.728.179
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.08	3.325.727.478	2.475.450.617
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.120.851.287	9.886.277.562
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		12.683.965.764	9.483.540.199
21. LN sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		436.885.523	402.737.363



Đặng Quốc Nam
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Trần Việt Hùng
Phụ trách kế toán

Phạm Linh Chi
Người lập biểu

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ 01/06/2026 đến 30/6/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	16.446.578.765	12.361.728.179
2 Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.094.407.328	7.638.512.454
- Các khoản dự phòng	03	(10.499.909.109)	(11.007.070.651)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.628.690.482)	(1.171.362.773)
- Chi phí đi vay	06	28.050.103	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	12.440.436.605	7.821.807.209
Tăng giảm các khoản phải thu	09	15.018.364.936	24.604.692.094
Tăng giảm hàng tồn kho	10	34.299.585.427	23.660.661.758
Tăng giảm các khoản phải trả	11	25.328.271.942	(14.173.743.216)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	3.078.395.674	495.204.967
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.050.103)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.332.105.863)	(2.093.247.098)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	52.850.000	126.540.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.911.203.165)	(2.933.119.429)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	82.946.545.453	37.508.796.285
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(2.405.471.300)	(292.662.500)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(151.090.278.724)	(42.014.205.388)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.167.571.019	1.880.709.189
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(800.000.000)	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.291.360.033	1.094.172.384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(122.836.818.972)	(39.331.986.315)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3 Tiền thu từ đi vay	33	2.990.815.381	-
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.466.282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.990.815.381	(1.466.282)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(36.899.458.138)	(1.824.656.312)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	100.847.689.937	121.244.045.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	63.948.231.799	119.419.389.627



Đặng Quốc Nam
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Trần Việt Hùng
Phụ trách kế toán

Phạm Linh Chi
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị (tên cũ là Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị) là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 64/2005/QĐ-UB ngày 29/4/1994 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106024 đăng ký lần đầu ngày 31/05/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02/7/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (cấp lại Mã số DN từ Đăng ký kinh doanh số 0104000196 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31/05/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 24/11/2023.

Tên Tiếng Anh: LIGHTING AND URBAN EQUIPMENT COMPANY LIMITED

Tên viết tắt: HAPULICO

Vốn điều lệ: 510.000.000.000 VND (Năm trăm mười tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 1, phố Vũ Đức Thận, P. Việt Hưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty mẹ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực điện chiếu sáng.

Ngành nghề kinh doanh của công ty bao gồm:

- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng. Chi tiết: Sản xuất các thiết bị chiếu sáng nhân tạo, đèn tín hiệu giao thông, các thiết bị sản phẩm kết cấu thép, các thiết bị nội thất.
- Đại lý.
- Bán buôn thiết bị & linh kiện điện tử, viễn thông.
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng.
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác.
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Hệ thống cột điện, cấu kiện bằng thép cho chiếu sáng, điện lực và đèn tín hiệu giao thông.
- Sản xuất thiết bị điện khác: Sản xuất các thiết bị tín hiệu như đèn giao thông và thiết bị dấu hiệu bộ hành.
- Sản xuất xe có động cơ. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp các loại xe vận tải vừa và nhẹ, xe Bus, xe chở khách, xe chuyên dùng đô thị.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt hệ thống điều khiển và đèn tín hiệu giao thông, hệ thống điện nội thất, ngoại thất. Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng nhân tạo, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Xây dựng, lắp đặt các công trình nhà ở, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu đô thị.
- Quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng toàn Thành phố.
- Thi công xây dựng công trình: Dân dụng, công nghiệp và chuyên ngành chiếu sáng.
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**MẪU B09-DN/HN***(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty sản xuất: Các sản phẩm chiếu sáng, các vật tư, máy móc, thiết bị công nghiệp, phương tiện vận tải.
- Kinh doanh bất động sản.
- Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng công trình công cộng, tín hiệu giao thông.
- Thiết kế hệ thống chiếu sáng: Công trình công cộng, dân dụng, công nghiệp, tín hiệu giao thông. Thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35 KV.
- Lắp đặt thiết bị, công nghệ điện.
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện công trình chiếu sáng công cộng.
- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV.
- Kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ.
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty TNHH MTV Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị (gọi là “Công ty mẹ”) và các công ty con theo danh sách chi tiết.

Công ty mẹ: Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

Một (01) Nhà máy sản xuất:

- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị - Nhà máy Chế tạo Thiết bị Chiếu sáng và Đô thị. Mã số thuế: 0100106024-018.

Bốn (04) Xí nghiệp phụ trợ:

- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Chiếu sáng Đô thị. Mã số thuế: 0100106024-004 (Hiện Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Chiếu sáng Đô thị đã ngừng hoạt động từ tháng 4/2025 và đã hoàn thiện thủ tục đóng mã số thuế cho đơn vị này).
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Công trình Chiếu sáng 2. Mã số thuế: 0100106024-013 (Hiện Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Công trình Chiếu sáng 2 đã ngừng hoạt động từ tháng 4/2025. Công ty đang làm thủ tục đóng mã số thuế cho đơn vị này).
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị - Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2901S. Mã số thuế: 0100106024-003.
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị - Xí nghiệp Quản lý Điện Chiếu sáng. Mã số thuế: 0100106024-017.

Một (01) Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị tại TP. Đà Nẵng. Mã số thuế: 0100106024-008.

CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊSố 1, phố Vũ Đức Thận, P. Việt Hưng,
TP. Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Giữa niên độ
kết thúc ngày 30/6/2026**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****MẪU B09-DN/HN***(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***Công ty con:**

Các công ty con được hợp nhất như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ	Mã số thuế	Tỷ lệ vốn công ty mẹ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Vật tư Công nghiệp Hà Nội	Số 18 Phố Nguyễn Trung Trực, Phường Ba Đình, TP Hà Nội	0100100960	69,28%	69,28%
Công ty CP Chiếu sáng Nam Hapulico	Lô II-14 Khu công nghiệp Hồ Nai, Xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai	3600761932	68,66%	68,66%
Công ty CP Chiếu sáng Bắc Hapulico	Tầng 1 - Số 48 Nguyễn Thiệp, Phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội	0106599048	65%	65%
Công ty CP ĐT XD Công trình Điện-Chiếu sáng Hapulico	Số 1, phố Vũ Đức Thận, P. Việt Hưng, TP. Hà Nội	0106773169	65%	65%

Công ty Cổ phần Vật tư Công nghiệp Hà Nội

Trụ sở chính tại: Số 18 Phố Nguyễn Trung Trực, P. Ba Đình, TP. Hà Nội.

Được chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103013107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/7/2006. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vật tư thiết bị của các ngành cơ khí, kim khí, điện tử viễn thông, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và tiêu dùng, kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm chiếu sáng, vật tư máy móc thiết bị công nghiệp.

Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị là đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty CP Vật tư Công nghiệp Hà Nội (Theo Quyết định số 1556/QĐ-UB ngày 30/3/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội).

Số vốn góp: 4.988.500.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 69,28%
Vốn điều lệ: 7.200.000.000VND

Công ty CP chiếu sáng Bắc HAPULICO

Trụ Sở chính: Tầng 1 - Số 48 Nguyễn Thiệp, P. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Ngày 11/6/2014 Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận đề nghị của Sở Tài chính Hà Nội cho phép Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị góp 65% vốn điều lệ để sáng lập công ty Cổ phần Chiếu sáng Bắc Hapulico. Công ty thành lập theo thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0106599048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 14/07/2014, thay đổi lần 1 ngày 23 tháng 3 năm 2021.

Số vốn góp: 1.950.000.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 65%
Vốn điều lệ: 3.000.000.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**MẪU B09-DN/HN***(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***Công ty CP Chiếu sáng Nam HAPULICO**

Trụ sở chính: Lô II-14 Khu công nghiệp Hồ Nai, Xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai.

Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấu kiện Thép - Thiết bị Đô thị, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3600761932 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09/09/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 12/10/2022. Công ty hoạt động trong lĩnh vực: Sản xuất, chế tạo, lắp dựng cột đèn trong chiếu sáng bưu chính viễn thông, điện lực; Xây lắp chiếu sáng nhân tạo, chiếu sáng trang trí, nội thất đường dây, trạm biến thế đến 35KV, hệ thống tín hiệu giao thông; Gia công cơ khí, kết cấu thép các công trình; Chế tạo các dầm cầu thép bằng phương pháp hàn tự động; Mua bán sắt thép, kim loại màu, chất dẻo, đồ nhựa, thiết bị công nghiệp và máy xây dựng, đồ điện dân dụng; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

Số vốn góp: 8.500.000.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 68,66%
Vốn điều lệ đăng ký: 12.380.320.000VND

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Điện - Chiếu sáng Hapulico

Trụ sở chính: Số 1, phố Vũ Đức Thận, P. Việt Hưng, TP. Hà Nội.

Ngày 12/01/2015, UBND Thành phố Hà Nội chấp thuận đề nghị của Sở Tài chính cho phép Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị góp 65% vốn điều lệ để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Điện - Chiếu sáng HAPULICO. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Điện-Chiếu sáng Hapulico được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0106773169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 09/02/2015, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 13/6/2022.

Số vốn góp: 6.500.000.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 65%
Vốn điều lệ: 10.000.000.000VND

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Theo năm dương lịch.**Khả năng so sánh thông tin:** Khả năng so sánh thông tin là hoàn toàn phù hợp.**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**MẪU B09-DN/HN***(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ từ 01/01/2026 đến 30/06/2026.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty mẹ và các công ty con áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi Thông tư 202/2014/TT-BTC về phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) **MẪU B09-DN/HN**
(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty mẹ và các công ty con áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ và Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng lựa chọn áp dụng tỷ giá trong kế toán: Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, Công ty mẹ và các công ty con áp dụng theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch. Đối với việc đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nếu có, Công ty áp dụng theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản.

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ tại thời điểm ghi nhận và đánh giá lại của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ tại thời điểm ghi nhận hoặc đánh giá lại nợ phải trả của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm tài chính, được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đư được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU B09-DN/HN
(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Giám đốc Tập đoàn có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Đối với các khoản cho vay bằng ngoại tệ, cuối năm tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản

Các khoản cho vay được trích lập dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đư được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác. Nợ phải thu được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi giá trị dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, theo nguyên tệ, và theo kỳ hạn. Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản công nợ phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thương xuyên. Công ty không đánh giá lại đối với các khoản công nợ người mua trả tiền trước là ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**MẪU B09-DN/HN***(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02-Hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03-Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến việc hình thành tài sản cố định và đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**MẪU B09-DN/HN***(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý hay sử dụng để đầu tư, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số năm khấu hao</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03-Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BCT của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, quyền phát hành, giấy phép bản quyền, bằng sáng chế và chương trình phần mềm. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản (Tài sản đồng kiểm soát) hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh (hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát). Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**MẪU B09-DN/HN***(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước ngắn hạn dài hạn**

Chi phí trả trước: Phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán thuộc một hay nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nên chưa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ phát sinh.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí kinh doanh của từng kỳ hạch toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết phát sinh tăng, giảm, chi phí chưa phân bổ của từng khoản mục.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán, phải trả khác. Nợ phải trả được phản ánh theo giá trị ghi sổ. Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải trả, theo nguyên tệ, và theo kỳ hạn. Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên. Công ty không đánh giá lại đối với các khoản công nợ trả trước cho người bán là ngoại tệ.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ như: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính bao gồm: vay ngắn hạn, vay dài hạn và các khoản nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước, từng kỳ hạn và chi tiết theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ, cuối kỳ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch thường xuyên.

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ vào từng hợp đồng vay, khế ước vay. Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa vào giá trị tài sản theo quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Tỷ lệ vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Đối với các khoản vốn vay riêng biệt, chi phí đi vay được vốn hóa được tính bằng chi phí đi vay thực tế phát sinh của khoản vay riêng biệt trừ đi thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay đó. Đối với các khoản vốn vay chung: Chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của Công ty. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**MẪU B09-DN/HN***(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả bao gồm: phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả về tiền lương nghỉ phép; tiền lãi vay trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau....

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh. Các khoản chi phí phải trả được quyết toán theo số thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập bằng cách ghi giảm chi phí tương ứng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với chuẩn mực kế toán số 18-Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được góp từ khi thành lập và được góp bổ sung trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc phân phối quỹ được thực hiện theo quy định của Nhà nước về chế độ phân phối lợi nhuận trong Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: (1) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (4) Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**MẪU B09-DN/HN***(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(1) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phân công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(2) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phân công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty (lãi chênh lệch tỷ giá ...).

Doanh thu tiền lãi và cổ tức lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: (1) Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; (2) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của Công ty trong kỳ. Thu nhập khác gồm: Thu về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do khách hàng vi phạm hợp đồng, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý, chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư hàng hóa, tài sản cố định đem đi góp vốn,... và các khoản thu nhập khác.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**MẪU B09-DN/HN***(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo. Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Giá vốn được ghi nhận trên nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, được tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và lỗ từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn. Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính.

Chi phí lãi tiền vay được ghi nhận căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh. Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**MẪU B09-DN/HN***(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại*****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Nội dung	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	1.517.875.594	3.148.165.727
Tiền gửi ngân hàng	37.435.691.014	42.199.524.210
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	55.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng	25.000.000.000	55.500.000.000
Tổng cộng	63.953.566.608	100.847.689.937

CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊSố 1, phố Vũ Đức Thận, P. Việt Hưng,
TP. Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Giữa niên độ
kết thúc ngày 30/6/2026**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****MẪU B09-DN/HN**

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, dài hạn

Nội dung	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	173.567.479.455	173.567.479.455	51.844.771.750	51.844.771.750
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	52.567.479.455	52.567.479.455	1.844.771.750	1.844.771.750
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	121.000.000.000	121.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	173.567.479.455	173.567.479.455	51.844.771.750	51.844.771.750

03. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

Nội dung	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	54.884.523.074	75.123.976.550
Phải thu khách hàng dài hạn	24.665.731.796	24.790.168.349
Tổng cộng	79.550.254.870	99.914.144.899

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

Nội dung	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.800.818.394	8.200.523.422
Trả trước cho người bán dài hạn	612.725.000	612.725.000
Tổng cộng	15.413.543.394	8.813.248.422

05. Phải thu ngắn hạn khác

Nội dung	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu khác	1.205.064.208	432.986.535	2.158.346.109	432.986.535
Tạm ứng	2.211.547.145	212.182.750	1.455.174.107	212.182.750
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.129.421.286	-	2.888.565.605	-
Tổng cộng	5.546.032.639	645.169.285	6.502.085.821	645.169.285

06. Nợ xấu

Nội dung	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	28.406.120.180	-	28.728.378.180	-
Phải thu khác quá hạn trên 3 năm	841.778.050	-	841.778.050	-
Tổng cộng	29.247.898.230	-	29.570.156.230	-

CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐỒ THỊSố 1, phố Vũ Đức Thận, P. Việt Hưng,
TP. Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Giữa niên độ
kết thúc ngày 30/6/2026**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****MẪU B09-DN/HN***(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***07. Hàng tồn kho**

Nội dung	30/6/2026		01/01/2026	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Dự phòng VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Dự phòng VND</i>
Nguyên liệu vật liệu	74.065.850.329	5.351.762.083	89.580.469.499	5.351.762.083
Công cụ, dụng cụ	139.164.129	-	137.726.774	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.107.450.872	-	36.407.806.889	-
Thành phẩm	35.514.402.283	748.331.448	40.809.605.557	748.331.448
Hàng hoá	4.648.211.792	-	9.839.056.113	-
Tổng cộng	142.475.079.405	6.100.093.531	176.774.664.832	6.100.093.531

08. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn

Nội dung	30/6/2026	01/01/2026
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	530.150.142	3.478.171.975
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.221.072.962	1.351.446.803
Tổng cộng	1.751.223.104	4.829.618.778

09. Phải thu dài hạn khác

Nội dung	30/6/2026		01/01/2026	
	<i>Giá trị VND</i>	<i>Dự phòng VND</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Dự phòng VND</i>
Công ty FAT	45.578.000	45.578.000	45.578.000	45.578.000
Công ty VPF	104.642.000	104.642.000	104.642.000	104.642.000
Doanh nghiệp Liên doanh Tân Hoàng Gia	23.600.000	23.600.000	23.600.000	23.600.000
Đoàn Mạnh Hùng	104.386.500	104.386.500	104.386.500	104.386.500
Nguyễn Thiện Thuật	107.796.250	107.796.250	107.796.250	107.796.250
Các khoản phải thu khác	282.427.444	-	454.889.819	-
Tổng cộng	668.430.194	386.002.750	840.892.569	386.002.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số đầu năm	148.597.797.899	74.578.361.220	34.820.512.952	2.343.534.864	20.765.858.117	281.106.065.052
Tăng do mua sắm mới	-	404.585.300	1.855.180.000	145.706.000	-	2.405.471.300
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	1.638.896.872	-	-	1.638.896.872
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	148.597.797.899	74.982.946.520	35.036.796.080	2.489.240.864	20.765.858.117	281.872.639.480
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số đầu năm	68.107.894.358	54.049.274.136	26.601.419.007	2.010.453.911	20.463.763.840	171.232.805.252
Tăng trong năm do khấu hao	3.633.465.708	2.143.879.781	836.566.100	76.671.094	75.490.639	6.766.073.322
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	1.550.821.566	-	-	1.550.821.566
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	71.741.360.066	56.193.153.917	25.887.163.541	2.087.125.005	20.539.254.479	176.448.057.008
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	80.489.903.541	20.529.087.084	8.219.093.945	333.080.953	302.094.277	109.873.259.800
Số dư cuối năm	76.856.437.833	18.789.792.603	9.149.632.539	402.115.859	226.603.638	105.424.582.472
Giá trị tài sản đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	7.440.665.037	21.152.371.270	20.620.693.219	1.640.419.399	19.905.748.878	70.759.897.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Quyền sử dụng đất VNĐ	Giá trị lợi thế vị trí địa lý về đất (*) VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Hệ thống mạng VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	97.753.250.000	5.464.611.541	645.597.800	74.600.608	-	103.938.059.949
<i>Số tăng trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số giảm trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	97.753.250.000	5.464.611.541	645.597.800	74.600.608	-	103.938.059.949
GIÁ TRỊ HAO MÓN						
Số đầu năm	23.206.123.440	-	645.597.800	74.600.608	-	23.926.321.848
<i>Số tăng trong năm</i>	1.160.334.006	-	-	-	-	1.160.334.006
Khấu hao trong năm	1.160.334.006	-	-	-	-	1.160.334.006
<i>Số giảm trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	24.366.457.446	-	645.597.800	74.600.608	-	25.086.655.854
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	74.547.126.560	5.464.611.541	-	-	-	80.011.738.101
Số cuối năm	73.386.792.554	5.464.611.541	-	-	-	78.851.404.095
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	-	-	645.597.800	74.600.608	-	720.198.408

(*) Giá trị Tài sản vô hình là giá trị Lợi thế vị trí địa lý tại trụ sở chính và các địa điểm kinh doanh của Công ty CP Vật tư Công nghiệp Hà Nội theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp năm 2006. Công ty CP Vật tư Công nghiệp Hà Nội chưa phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	30/6/2026			01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Chi phí SXKD dở dang dài hạn					
Xây dựng cơ bản dở dang					
Dự án Cụm Công nghiệp Lâm Giang	4.482.171.375	4.482.171.375	1.245.788.289	1.245.788.289	
Xưởng lắp ráp Nhà máy Phú Nghĩa	4.762.704.431	4.762.704.431	4.762.704.431	4.762.704.431	
Nâng cấp thiết bị công trục Nhà máy Phú Nghĩa	2.910.360.792	2.910.360.792	2.910.360.792	2.910.360.792	
Dự án 129D Trương Định	-	-	-	-	
Dự án Nguyễn Trung Trực	81.818.182	81.818.182	81.818.182	81.818.182	
Xây dựng cơ bản khác	929.508.495	929.508.495	929.508.495	929.508.495	
Mua sắm tài sản cố định	794.784.790	794.784.790	794.784.790	794.784.790	
	46.232.172	46.232.172	46.232.172	46.232.172	
	4.893.519	4.893.519			
Tổng cộng	9.249.769.325	9.249.769.325	6.008.492.720	6.008.492.720	

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Nội dung	30/6/2026			01/01/2026	
	Giá gốc VND	GT hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hapulico	3.252.044.618	3.252.044.618	-	3.252.044.618	-
	3.252.044.618	3.252.044.618	-	3.252.044.618	-
Tổng cộng	3.252.044.618	3.252.044.618	-	3.252.044.618	-

Tóm tắt quá trình hoạt động của Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO

Trụ sở chính: Tầng 23, 24 Tòa nhà Center Building Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, P. Khương Đình, TP. Hà Nội.

Số vốn góp: 3.252.044.618 (theo giá mua thực tế)

Tỷ lệ vốn góp: 4,437%

Vốn điều lệ: 58.074.170.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU B09-DN/HN
(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Tăng giảm Bất động sản đầu tư

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Nhà	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	-	16.747.792.098	16.747.792.098
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	-	16.747.792.098	16.747.792.098
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số đầu năm	-	4.032.000.000	4.032.000.000
Số tăng trong kỳ	-	168.000.000	168.000.000
Khấu hao trong năm	-	168.000.000	168.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	-	4.200.000.000	4.200.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	-	12.715.792.098	12.715.792.098
Số cuối năm	-	12.547.792.098	12.547.792.098

15. Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

Nội dung	30/6/2026		01/01/2026	
	Số có khả		Số có khả	
	Giá trị VND	năng trả nợ VND	Giá trị VND	năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	20.782.768.645	20.782.768.645	21.764.540.976	21.764.540.976
Phải trả người bán dài hạn	2.393.390.057	2.393.390.057	2.393.390.057	2.393.390.057
Tổng cộng	23.176.158.702	23.176.158.702	24.157.931.033	24.157.931.033

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn, dài hạn

Nội dung	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	68.560.598.462	31.559.753.459
Người mua trả tiền trước dài hạn	1.798.905.494	1.798.905.494
Tổng	70.359.503.956	33.358.658.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2025		Trong năm		30/06/2025	
	Phải nộp VNĐ	Phải thu VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Phải nộp VNĐ	Phải thu VNĐ
Thuế GTGT phải nộp hàng bán trong nước	314.615.748	2.603.348.495	18.140.794.400	14.610.483.073	1.284.272.448	42.693.868
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	625.985.456	625.985.456	-	-
Thuế TTĐB	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	2.828.743	2.828.743	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.546.903.043	14.155.307	5.851.113.879	6.857.512.264	531.153.291	4.803.940
Thuế thu nhập cá nhân	646.966.084	33.030.392	1.597.573.205	2.454.812.584	67.822.327	311.126.014
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	362.931.022	2.066.181.408	1.819.813.320	158.797.527	275.360.461
Phí sử dụng đường bộ	-	-	30.861.026.000	30.861.025.182	818	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	129.565.000	-	551.860.000	585.045.000	96.380.000	-
Lợi nhuận còn lại	-	950.000.000	-	-	-	950.000.000
Thuế nộp thay	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	2.638.049.875	3.963.465.216	59.697.363.091	57.817.505.622	2.138.426.411	1.583.984.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU B09-DN/HN
(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
Nội dung	VND	VND
Trích trước chi phí vật tư	3.897.420.000	954.248.796
Chi phí các công trình xây lắp	16.955.525	28.513.898
Chi phí phải trả khác	980.771	32.645.057
Tổng cộng	3.915.356.296	1.015.407.751

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026	01/01/2026
Nội dung	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.721.926.824	1.915.263.388
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.974.752.244	2.567.902.286
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	205.000.000	158.000.000
Tổng cộng	3.901.679.068	4.641.165.674

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

	30/6/2026	01/01/2026
Nội dung	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.040.815.381	50.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Gia Lâm	50.000.000	50.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.990.815.381	-
Vay dài hạn	-	-
Tổng cộng	3.040.815.381	50.000.000

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
Nội dung	VND	VND
Dự phòng phải trả tiền lương	-	10.461.423.000
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	3.201.578.219	3.201.578.219
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.930.038.034	1.968.524.143
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	4.685.434.063	4.685.434.063
Tổng cộng	9.817.050.316	20.316.959.425

22. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

	6 tháng Năm 2026	Năm 2025
Nội dung	VND	VND
Số dư đầu năm	4.798.989.528	5.070.396.421
Số trích lập từ lợi nhuận tính thuế trong năm	-	1.493.522.737
Số sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học trong năm	-	1.764.929.630
Số hoàn nhập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	4.798.989.528	4.798.989.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Vốn khác của CSH VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận ST chưa phân phối VNĐ	Lợi của cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại 01/01/2025	412.643.721.072	14.725.198.994	2.575.562.118	2.755.020.437	11.042.835.216	443.742.337.837
Lãi trong năm nay	-	-	-	23.666.548.736	676.224.513	24.342.773.249
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	34.528.573	(86.328.732)	(27.892.393)	(79.692.552)
Đầu tư tài sản từ quỹ ĐTPT	6.434.193.832	-	(6.434.193.832)	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	5.591.502.549	(18.606.175.710)	(19.013.164)	(13.033.686.325)
Chỉ cổ tức cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	(157.130.385)	(157.130.385)
Số dư tại 31/12/2025	419.077.914.904	14.725.198.994	1.767.399.408	7.729.064.732	11.515.023.787	454.814.601.825
Số dư tại 01/01/2026	419.077.914.904	14.725.198.994	1.767.399.408	7.729.064.732	11.515.023.787	454.814.601.825
Lãi trong năm nay	-	-	-	12.683.965.764	436.885.522	13.120.851.286
Đầu tư tài sản từ quỹ ĐTPT	404.585.300	-	(404.585.300)	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-
Chỉ cổ tức cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	(59.710.500)	(59.710.500)
Số dư tại 30/06/2026	419.482.500.204	14.725.198.994	1.362.814.108	20.413.030.497	11.892.198.809	467.875.742.612

CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊSố 1, phố Vũ Đức Thận, P. Việt Hưng,
TP. Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Giữa niên độ
kết thúc ngày 30/6/2026**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU B09-DN/HN**

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên góp vốn	30/6/2026		01/01/2026	
	Vốn góp VND	Tỷ lệ %	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	419.482.500.204	100%	419.077.914.904	100%
Tổng cộng	419.482.500.204	100%	419.077.914.904	100%

23c. Các quỹ của doanh nghiệp

Nội dung	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.595.830.817	2.575.562.118
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

24. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Nội dung	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Đô la Mỹ - USD	8.127,70	8.127,70
- Tiền mặt	6.671,30	6.671,30
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	272,83	272,83
- Tiền gửi ngân hàng TMCP ĐT PT Việt Nam	1.183,57	1.183,57
JPY	38.000,00	38.000,00
- Tiền mặt	38.000,00	38.000,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Nội dung	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng	123.384.760.985	87281994048
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.663.430.571	1,33003E+11
Doanh thu khác	634.982.817	3365218251
Tổng cộng	210.683.174.372	223.650.205.629

02. Giá vốn hàng bán

Nội dung	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	98.305.448.138	72.260.691.334
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	75.388.568.444	117.020.702.676
Giá vốn của thuế GTGT đầu vào phân bổ theo tỷ trọng doanh thu không chịu thuế	-	1.449.862.773
Tổng cộng	173.694.016.582	190.731.256.783

CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊSố 1, phố Vũ Đức Thận, P. Việt Hưng,
TP. Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Giữa niên độ
kết thúc ngày 30/6/2026**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU B09-DN/HN**

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

03. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	984.450.413	1171362773
Cổ tức, lợi nhuận được chia	128.851.000	-
Tổng cộng	1.113.301.413	1.171.362.773

04. Chi phí tài chính

Nội dung	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.050.103	-
Tổng cộng	28.050.103	-

05. Thu nhập khác

Nội dung	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	1.878.639.086	55.040.000
Các khoản thu nhập khác	411.656.522	319.680.862
Tổng cộng	2.290.295.608	374.720.862

06. Chi phí khác

Nội dung	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn, chi phí thanh lý vật tư, TSCĐ	120.974.566	130.389.704
Các khoản bị phạt	-	30.949
Chi phí khác	1.204.263.404	6.344.513
Tổng cộng	1.325.237.970	136.765.166

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.348.511.386	6.193.302.040
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.244.376.587	15.773.237.096
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	-	-
Tổng cộng	22.592.887.973	21.966.539.136

CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊSố 1, phố Vũ Đức Thận, P. Việt Hưng,
TP. Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Giữa niên độ
kết thúc ngày 30/6/2026**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) MẪU B09-DN/HN**

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

08. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Nội dung	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế chưa bao gồm số trích lập Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	16.624.637.385	12.373.165.181
Các khoản điều chỉnh:		
Điều chỉnh tăng	4.000.000	4.313.394
Điều chỉnh giảm	-	225.492
Lợi nhuận tính thuế chưa bao gồm số trích lập Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	16.628.637.385	12.377.253.083
Trích lập Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	16.628.637.385	12.377.253.083
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.325.727.478	2.475.450.617



Đặng Quốc Nam
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Trần Việt Hùng
Phụ trách kế toán

Phạm Linh Chi
Người lập biểu

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG HỢP NHẤT - BÁN NIÊN**MÔ HÌNH CÔNG TY MẸ CÔNG TY CON**

Kỳ: 06 tháng Năm 2026

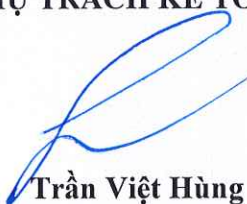
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	29,247,898,230	29,570,156,230
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	-	2,654,717,253
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	322,258,000	828,956,979
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	50,000,000	50,000,000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	50,000,000	50,000,000
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	-	-
6. Nợ phải trả quá hạn	156	-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	(1,325,415,341)	(1,798,877,277)
8. Vốn điều lệ	200	451,680,320,000	542,580,320,000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	28,836,337,909	44,815,087,346
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	28,210,352,453	43,246,053,687
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	625,985,456	1,569,033,659
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	-	-
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	26,956,480,440	44,341,625,410
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	-	-
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	554,442,128	(1,325,415,341)
12. Tổng quỹ lương	622	49,212,670,226	42,394,085,624
13. Số lao động bình quân (người)	610	496	504
14. Tiền lương bình quân người/ 6 tháng	623	99,219,093	84,115,249

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Linh Chi

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Trần Việt Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Quốc Nam